CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC **THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 3001.../2026/CBTT-TDP No: 3001.../2026/CBTT-TDP	*Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026* *Hung Yen, day 30 month 01 year 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: ***- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: ***- The State Securities Commission;***
- The Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1.Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/*THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/*Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.*

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705 Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý IV năm 2025 và giải trình kèm theo / *Consolidated Financial Statements for the Fourth Quarter of 2025 and the Accompanying Explanatory Notes;*
- Báo cáo tài chính riêng quý IV năm 2025 và giải trình kèm theo / *Separate Financial Statements for the Fourth Quarter of 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/*This information was published on the company's website on (date), as in the link:* ...30.../..01.../2026, *https://thuanducjsc.vn/bao-cao-tai-chinh*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thuận Đức
DN: C=VN, S=HƯNG YÊN, L=Kim Động, CN=Công Ty Cổ Phần Thuận Đức, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0900264799
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-01-30 10:05:25

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2025

HƯNG YÊN, THÁNG 01 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05-06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07- 26

Mẫu số B01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.796.882.271.910**	**2.557.979.182.930**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1.**	**1.014.647.659.910**	**621.263.301.304**
1 Tiền	111		34.647.659.910	21.263.301.304
2 Các khoản tương đương tiền	112		980.000.000.000	600.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2.**	**381.800.000.000**	**364.820.400.000**
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		381.800.000.000	364.820.400.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**648.227.856.319**	**758.892.990.123**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	330.978.760.183	407.995.817.026
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	277.398.546.688	271.617.922.748
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.	-	57.120.000.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.	42.639.218.198	22.159.250.349
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.788.668.750)	-
IV Hàng tồn kho	**140**		**694.173.576.425**	**779.367.443.951**
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	694.173.576.425	779.367.443.951
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**58.033.179.256**	**33.635.047.552**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	5.450.511.242	5.495.094.340
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		52.582.668.014	28.139.953.212
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.161.878.232.095**	**982.199.583.622**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**254.340.422.520**	**98.648.954.303**
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215		156.000.000.000	-
2 Phải thu dài hạn khác	216	V.6.	98.340.422.520	98.648.954.303
II Tài sản cố định	**220**		**269.747.389.699**	**307.507.739.418**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	241.819.528.469	276.793.171.043
- *Nguyên giá*	*222*		*559.752.356.441*	*565.178.467.996*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*223*		*(317.932.827.972)*	*(288.385.296.953)*
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9.	26.937.715.277	29.125.243.918
- *Nguyên giá*	*225*		*40.021.276.402*	*38.701.188.582*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*226*		*(13.083.561.125)*	*(9.575.944.664)*
3 Tài sản cố định vô hình	227		990.145.953	1.589.324.457
- *Nguyên giá*	*228*		*3.524.417.500*	*3.524.417.500*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế*	*229*		*(2.534.271.547)*	*(1.935.093.043)*
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.377.445.000**	**943.145.000**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.377.445.000	943.145.000
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2.**	**629.283.524.238**	**567.720.496.655**
1 Đầu tư vào công ty con	251		270.000.000.000	210.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		51.000.000.000	51.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.716.475.762)	(5.279.503.345)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**7.129.450.638**	**7.379.248.246**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	7.129.450.638	7.379.248.246
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.958.760.504.005**	**3.540.178.766.552**

Mẫu số B01a - DN

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.854.577.475.117**	**2.530.581.535.644**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**2.613.993.669.864**	**2.291.093.380.703**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	223.082.778.419	223.605.332.658
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	57.716.322.499	40.826.495.595
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	29.141.097.306	32.170.938.219
4 Phải trả người lao động	314		19.687.262.774	14.973.269.245
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	6.903.057.831	4.822.914.584
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		1.691.299.511	1.880.967.430
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	2.275.771.851.524	1.972.813.462.972
II Nợ dài hạn	**330**		**240.583.805.253**	**239.488.154.941**
1 Phải trả dài hạn khác	337		1.005.672.280	1.388.237.063
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	239.578.132.973	238.099.917.878
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.104.183.028.888**	**1.009.597.230.908**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16.**	**1.104.183.028.888**	**1.009.597.230.908**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		23.172.833.889	23.172.833.889
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		16.200.000.000	16.200.000.000
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		182.587.694.999	88.001.897.019
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*88.001.897.019*	-
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*94.585.797.980*	*88.001.897.019*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.958.760.504.005**	**3.540.178.766.552**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025	Quý IV/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.029.790.157.170**	**1.020.625.739.903**	**4.014.086.862.673**	**3.838.390.988.894**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1.	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.029.790.157.170**	**1.020.625.739.903**	**4.014.086.862.673**	**3.838.390.988.894**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	944.805.162.209	933.135.699.890	3.692.132.742.650	3.498.165.856.941
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**84.984.994.961**	**87.490.040.013**	**321.954.120.023**	**340.225.131.953**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	29.864.386.695	19.802.251.436	78.423.070.822	61.032.897.983
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	49.141.387.515	35.773.162.667	173.313.027.057	159.686.083.662
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*48.781.948.578*	*39.564.221.196*	*165.309.204.483*	*158.399.571.523*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6.	13.014.215.892	12.601.889.300	47.883.394.822	47.730.882.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6.	17.074.552.781	12.275.613.028	55.332.582.326	50.898.063.510
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**35.619.225.468**	**46.641.626.454**	**123.848.186.640**	**142.942.999.810**
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	867.424.442	8.603.266	*2.325.929.851*	230.208.086
12. Chi phí khác	32	VI.5.	929.511.804	14.243.759.622	*2.952.653.533*	17.462.117.090
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	**40**		**(62.087.362)**	**(14.235.156.356)**	**(626.723.682)**	**(17.231.909.004)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**35.557.138.106**	**32.406.470.098**	**123.221.462.958**	**125.711.090.806**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8.	7.538.658.103	6.916.617.805	*28.635.664.978*	31.641.526.073
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**28.018.480.003**	**25.489.852.293**	**94.585.797.980**	**94.069.564.733**

Hưng Yên, ngày 22 tháng 01 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***123.221.462.958***	***125.711.090.806***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.462.955.650	44.992.750.854
- Các khoản dự phòng	03		1.225.641.167	(5.219.535.531)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.894.992.338	1.031.610.881
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(73.328.984.106)	(48.975.978.949)
- Chi phí lãi vay	06		166.737.962.583	159.352.076.923
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***265.214.030.590***	***276.892.014.984***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.583.851.616	(162.624.318.816)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.193.867.525	206.450.121.183
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.429.110.644	2.169.780.348
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		294.380.706	1.539.431.061
- Tiền lãi vay đã trả	14		(161.165.179.176)	(157.930.892.493)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.610.314.938)	(21.682.349.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***224.939.746.967***	***144.813.786.931***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.698.029.909)	(14.752.438.238)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	8.837.590.404
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(507.500.000.000)	(286.497.653.842)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		391.640.400.000	312.248.168.832
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.900.061.208	57.924.459.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(132.657.568.701)***	***47.760.126.930***

Mẫu số B03a - DN

III	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	69.914.923.889
3.	Tiền thu từ đi vay	33		3.789.795.877.919	3.721.698.195.327
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.481.656.865.030)	(3.604.057.783.498)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.051.908.334)	(13.172.978.496)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***301.087.104.555***	***174.382.357.222***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**393.369.282.821**	**366.956.271.083**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**621.263.301.304**	**254.262.436.440**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.075.785	44.593.781
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.01**	**1.014.647.659.910**	**621.263.301.304**

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ

Mẫu số B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Thông tin doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuận Đức ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0503000198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp lần đầu ngày 22 tháng 1 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất số 0900264799 là lần thứ 17 được cấp ngày 26 tháng 09 năm 2024

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất hạt nhựa PP, bao bì dệt PP chất lượng cao phục vụ trong nước, xuất khẩu; sản xuất xuất khẩu túi xách siêu thị thân thiện môi trường và các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đầu tư

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Công ty là Báo cáo tài chính của Công ty mẹ Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng

3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

6. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến

7. Ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí may gia công, chi phí tiền điện nước, trích chi phí lãi vay là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu/các cổ đông/các thành viên được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt

13. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

14. Thuế

14.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 10% đối với các lô hàng hàng khác

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20 % trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền	**34.647.659.910**	**21.263.301.304**
Tiền mặt	***5.104.055.658***	***5.284.455.641***
Tiền gửi ngân hàng	***29.543.604.252***	***15.978.845.663***
Các khoản tương đương tiền	**980.000.000.000**	**600.000.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	980.000.000.000	600.000.000.000
Tổng cộng	**1.014.647.659.910**	**621.263.301.304**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	***381.800.000.000***	***381.800.000.000***	***364.820.400.000***	***364.820.400.000***
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	381.800.000.000	381.800.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Dài hạn	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***	***5.000.000.000***
Trái phiếu (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	***386.800.000.000***	***386.800.000.000***	***369.820.400.000***	***369.820.400.000***

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 9 đến 12 tại ngân hàng, lãi trả cuối mỗi kỳ

(**) Trái phiếu phát hành của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam phát hành với kỳ hạn 7 năm, lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu +1,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	VND		**VND**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Đầu tư vào công ty con	***270.000.000.000***	-	***210.000.000.000***	-
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	***307.000.000.000***	***3.716.475.762***	***307.000.000.000***	***5.279.503.345***
Công ty CP Thuận Đức Eco	307.000.000.000	3.716.475.762	307.000.000.000	5.279.503.345
Đầu tư vào đơn vị khác	***51.000.000.000***	-	***51.000.000.000***	-
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Công ty CP Thuận Đức JB	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Tổng cộng	**628.000.000.000**	**3.716.475.762**	**568.000.000.000**	**5.279.503.345**

(*) Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên trở thành công ty con từ ngày 01/10/2019 hoạt động lĩnh vực sản xuất bao bì dệt PP. Ngày 09/06/2025, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP về việc góp thêm vốn và tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên.

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức Eco hoàn thành giai đoạn đầu tư. Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức ECO là 425.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 48,94%, tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức ECO là công ty liên kết

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn là 100.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

(*) Tại ngày 31/12/2025 Công ty CP Thuận Đức JB trong giai đoạn đầu tư trước hoạt động Tổng vốn điều lệ công ty CP Thuận Đức JB là 200.000.000.000 VNĐ trong đó tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Thuận Đức là 15%, tại ngày 31/12/2025 đây là hoạt động đầu tư vào đơn vị khác

Công ty không trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con do cổ phiếu các Công ty này không niêm yết và không có thông tin giá trị hợp lý trên thị trường

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	***330.978.760.183***	***2.788.668.750***	***407.995.817.026***	-
Công ty TNHH Đầu Tư và phát triển thương mại Quốc Đạt	6.982.530.480	-	-	-
TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP - CHI NHÁNH DỊCH VỤ HÓA CHẤT DẦU KHÍ	30.456.874.800	-	-	-
Các khách hàng khác	140.168.919.391	2.788.668.750	198.287.165.452	-
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2)	153.370.435.512	-	209.708.651.574	-
Tổng cộng	**330.978.760.183**	**2.788.668.750**	**407.995.817.026**	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***277.398.546.688***	***271.617.922.748***
Công ty Cổ phần Thái Thuận Hưng	25.947.934.455	1.608.679.455
Các khách hàng khác	44.053.672.581	33.168.631.650
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (TM VIII.2)	187.816.939.652	211.675.987.538
Tổng cộng	**277.398.546.688**	**271.617.922.748**

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	-	-	***57.120.000.000***	-
Cho vay các cán bộ nhân viên, cá nhân	-	-	57.120.000.000	-
Dài hạn	***156.000.000.000***	-	-	-
Cho vay các bên liên quan		-	-	-
(**) *Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn*	21.000.000.000	-	-	-
(**) *Công ty Cổ phần Thuận Đức JB*	41.000.000.000	-	-	-
(**) *Công ty Cổ phần Thuận Đức Eco*	94.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**156.000.000.000**	-	**57.120.000.000**	-

(**) Cho Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn; Công ty CP Thuận Đức JB, Công ty CP Thuận Đức ECO vay để triển khai Dự án trong giai đoạn đầu tư xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị và bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay 8%.

6. Phải thu khác

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	***42.639.218.198***	-	***22.159.250.349***	-
Tạm ứng các công việc	7.725.251.922	-	360.707.267	-
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay	14.613.966.276	-	11.491.221.204	-
Ký cược, ký quỹ	300.000.000	-	300.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác và cổ tức được chia	20.000.000.000	-	10.007.321.878	-
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại TM VIII.2).	*20.000.000.000*	-	*10.007.321.878*	-
b) Dài hạn	***98.340.422.520***	-	***98.648.954.303***	-
Ký cược, ký quỹ	3.561.329.560	-	3.427.296.560	-
Hợp tác kinh doanh	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	945.672.280	-	1.388.237.063	-
Tổng cộng	**140.979.640.718**	-	**120.808.204.652**	-

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	394.381.223.717	-	490.826.119.553	-
Công cụ, dụng cụ	32.878.847.029	-	17.237.376.038	-
Thành phẩm	133.731.594.290	-	162.659.323.920	-
Bán thành phẩm	133.181.911.389	-	108.644.624.440	-
Tổng cộng	**694.173.576.425**	-	**779.367.443.951**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2025	**154.426.517.788**	**330.735.942.867**	**72.392.722.016**	**6.812.085.325**	**811.200.000**	**565.178.467.996**
Mua mới trong năm	-	9.363.382.210	835.727.273	122.287.981	-	10.321.397.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(14.911.781.746)	**(835.727.273)**	-	-	(15.747.509.019)
Số dư ngày 31/12/2025	**154.426.517.788**	**325.187.543.331**	**72.392.722.016**	**6.934.373.306**	**811.200.000**	**559.752.356.441**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2025	**48.037.411.834**	**193.523.652.106**	**42.488.639.608**	**3.944.914.233**	**390.679.172**	**288.385.296.953**
Khấu hao trong năm	7.860.012.300	24.023.116.341	6.503.259.541	861.247.503	108.525.000	39.356.160.685
Thanh lý, nhượng bán	-	*(9.277.611.623)*	(531.018.043)	-	-	(9.808.629.666)
Số dư ngày 31/12/2025	**55.897.424.134**	**208.269.156.824**	**48.460.881.106**	**4.806.161.736**	**499.204.172**	**317.932.827.972**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2025	**106.389.105.954**	**137.212.290.761**	**29.904.082.408**	**2.867.171.092**	**420.520.828**	**276.793.171.043**
Tại ngày 31/12/2025	**98.529.093.654**	**116.918.386.507**	**23.931.840.910**	**2.128.211.570**	**311.995.828**	**241.819.528.469**

Tại 31/12/2025 một số tài sản cố định của Công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Công ty vay ngân hàng.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2025	**-**	**34.925.782.267**	**3.775.406.315**	**38.701.188.582**
Thuê tài chính trong kỳ	-	823.922.810	1.330.892.283	2.154.815.093
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(834.727.273)	(834.727.273)
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**35.749.705.077**	**4.271.571.325**	**40.021.276.402**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư ngày 01/01/2025	**-**	**7.882.584.490**	**1.693.360.174**	**9.575.944.664**
Khấu hao trong năm	-	3.569.261.371	465.856.337	4.035.117.708
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-		(527.501.247)	(527.501.247)
Số dư ngày 31/12/2025	**-**	**11.451.845.861**	**1.631.715.264**	**13.083.561.125**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	**-**	**27.043.197.777**	**2.082.046.141**	**29.125.243.918**
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**24.297.859.216**	**2.639.856.061**	**26.937.715.277**

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***5.450.511.242***	***5.495.094.340***
Công cụ dụng cụ	3.632.115.987	3.592.598.079
Chi phí trả trước	1.818.395.255	1.902.496.261
b) Dài hạn	***7.129.450.638***	***7.379.248.246***
Công cụ dụng cụ	5.006.022.306	4.988.620.689
Chi phí trả trước	1.938.649.872	2.119.546.097
Chi phí trả trước dài hạn không phân bổ	184.778.460	271.081.460
Tổng cộng	**12.579.961.880**	**12.874.342.586**

11. Phải trả người bán

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**223.082.778.419**	**223.082.778.419**	**223.605.332.658**	**223.605.332.658**
Công ty Cổ Phần STAVIAN Hoá Chất	50.923.994.400	50.923.994.400	18.226.750.000	18.226.750.000
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu máy và phụ tùng	41.324.477.292	41.324.477.292	39.425.653.855	39.425.653.855
Các khách hàng khác	130.834.306.727	130.834.306.727	165.952.928.803	165.952.928.803
Tổng cộng	**223.082.778.419**	**223.082.778.419**	**223.605.332.658**	**223.605.332.658**

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***57.716.322.499***	***40.826.495.595***
MARIO CO., LTD	8.249.373.813	9.030.769.716
Các khách hàng khác	35.394.618.386	31.795.725.879
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Trình bày tại TM VIII3)	14.072.330.300	-
Tổng cộng	**57.716.322.499**	**40.826.495.595**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế TNDN	31.610.314.938	28.635.664.978	31.610.314.938	28.635.664.978
Thuế thu nhập cá nhân	560.623.281	2.802.973.230	2.858.164.183	505.432.328
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	48.963.225	48.963.225	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Tổng cộng	**32.170.938.219**	**31.491.601.433**	**34.521.442.346**	**29.141.097.306**

14. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	***6.903.057.831***	***4.822.914.584***
- Lãi vay ngân hàng, trái phiếu	5.439.631.301	3.163.417.281
- Phải trả các bên khác	1.463.426.530	1.659.497.303
Tổng cộng	**6.903.057.831**	**4.822.914.584**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

15.. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	***2.275.771.851.524***	***2.275.771.851.524***	***3.791.667.161.916***	***3.488.708.773.364***	***1.972.813.462.972***	***1.972.813.462.972***
Vay ngắn hạn (15.1)	2.265.950.803.489	2.265.950.803.489	3.781.838.822.351	3.478.496.865.030	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Vay dài hạn đến hạn trả (15.2)	4.506.626.276	4.506.626.276	4.807.618.276	3.160.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	5.314.421.759	5.314.421.759	5.020.721.289	7.051.908.334	7.345.608.804	7.345.608.804
b) Dài hạn	***239.578.132.973***	***239.578.132.973***	***11.306.554.660***	***9.828.339.565***	***238.099.917.878***	***238.099.917.878***
Vay dài hạn (15.2)	8.742.869.292	8.742.869.292	7.957.055.568	4.807.618.276	5.593.432.000	5.593.432.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	5.001.211.292	5.001.211.292	1.920.740.992	5.020.721.289	8.101.191.589	8.101.191.589
Trái phiếu phát hành (15.3)	225.834.052.389	225.834.052.389	1.428.758.100	-	224.405.294.289	224.405.294.289
Tổng cộng	**2.515.349.984.497**	**2.515.349.984.497**	**3.802.973.716.576**	**3.498.537.112.929**	**2.210.913.380.850**	**2.210.913.380.850**

15.1 Vay ngắn hạn

Đối tượng vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất áp dụng	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông Nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam	264.376.472.183	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng; trái phiếu mở tại Agribank và số tiết kiệm cá nhân
Ngân hàng BIDV - CN Sở giao dịch 1	774.042.645.410	Khế ước 8,5 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, bất động sản cá nhân và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty, cổ phiếu TDP nắm giữ bởi các cổ đông cá nhân.
Ngân hàng Hongleong Việt Nam - CN Hà Nội	77.644.483.680	Khế ước 120 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	249.999.254.302	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bắc Từ Liêm	58.817.756.950	Khế ước 9 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng Vp Bank - CN Thăng Long	21.696.746.365	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai cầm kèm hàng hóa.
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) - CN Quảng Ninh	31.627.570.349	Khế ước 8 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - CN Hoàn Kiếm	89.577.383.520	Khế ước 6 tháng	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hàng tồn kho luân chuyển của Công ty - Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng Đại Chúng TNHH KASIKORNBANK - CN TP. HCM	99.003.527.814	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay.
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	137.475.326.162	Khế ước 180 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) CN Hà Nội	55.073.933.670	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng
NGÂN HÀNG TNHH INDOVINA – CHI NHÁNH HÀ NỘI	30.304.271.260	Khế ước 182 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số cổ phiếu TDP của cá nhân
Ngân hàng VietinBank - CN Hai Bà Trưng	268.579.906.778	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Bất động sản cá nhân; một số hợp đồng tiền gửi mở tại ngân hàng vay, hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương	34.632.050.766	Khế ước 150 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty - Các khoản phải thu luân chuyển của Công ty.
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Sở giao dịch	73.099.474.280	Khế ước 240 ngày	Lãi suất theo từng khế ước	- Hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Tổng cộng	**2.265.950.803.489**			

15.2 Vay dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối tượng vay	31/12/2025	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng BangKok Bank - CN Hà Nội	7.957.055.568	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 11 tháng 6 năm 2030; Gốc vay được ân hạn trong 12 tháng, kể từ ngày vay đầu tiên; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Tài sản hình thành khoản vay.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	1.404.186.276			
Ngân hàng TMCP BIDV - CN sở giao dịch 1	5.292.440.000	Gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 6 năm 2028; lãi được trả hàng tháng.	Lãi suất theo từng khế ước	Nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị vận tải hình thành từ vốn vay và một số hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	3.102.440.000			
Tổng cộng	**13.249.495.568**			
Vay dài hạn đến hạn trả	*4.506.626.276*			
Vay dài hạn	*8.742.869.292*			

15.3 Trái phiếu

Trái phiếu phát hành ra công chúng	31/12/2025 VND			01/01/2025 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
Mã Trái phiếu/Đại lý lưu ký						
TDPH2316001/Công ty CP chứng khoán MB (*)	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm	227.620.000.000	11,2% năm đầu	3 năm
Chi phí phát hành khoản vay chưa được phân bổ	(1.785.947.611)			(3.214.705.711)		
Tổng Tổng cộng	**225.834.052.389**			**224.405.294.289**		

(*) Trái phiếu phát hành ra công chúng ngày 29 tháng 03 năm 2024. Tổng khối lượng là 2.276.200 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/ 1 trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, trả lãi theo kỳ 3 tháng/lần và lãi suất cố định 4 kỳ đầu 11,2%/năm, các kỳ sau lãi suất thả nổi theo biên độ tối thiểu 11%. Trái phiếu có tài sản đảm bảo.

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	**755.279.930.000**	**-**	**74.132.812.286**	**829.412.742.286**
Lãi trong năm trước	-	-	94.069.564.732	**94.069.564.732**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Phát hành cổ phần hiện hữu	46.742.090.000	23.172.833.889	-	**69.914.923.889**
Số dư tại ngày 31/12/2024	**882.222.500.000**	**23.172.833.889**	**88.001.897.018**	**993.397.230.907**
Lãi trong kỳ này	-	-	94.585.797.980	**94.585.797.980**
Số dư tại ngày 31/12/2025	**882.222.500.000**	**23.172.833.889**	**182.587.694.998**	**1.087.983.028.887**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	**VND**
a) Tổng doanh thu	***4.014.086.862.673***	***3.838.390.988.894***
Doanh thu bán hàng	4.007.992.921.873	3.833.505.950.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.093.940.800	4.885.038.160
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**4.014.086.862.673**	**3.838.390.988.894**

Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	**VND**
Giá vốn hàng bán	3.689.111.683.022	3.495.425.382.560
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.021.059.628	2.740.474.381
Tổng cộng	**3.692.132.742.650**	**3.498.165.856.941**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	53.859.171.126	32.208.541.712
Doanh thu tài chính khác	24.563.899.696	28.824.356.271
Tổng cộng	**78.423.070.822**	**61.032.897.983**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Lãi tiền vay	163.572.604.671	156.321.694.822
Chi phí tài chính khác	7.989.681.154	1.286.512.139
Lãi mua hàng trả chậm	1.750.741.232	2.077.876.701
Tổng cộng	**173.313.027.057**	**159.686.083.662**

5. Thu nhập khác và chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	2.325.929.851	230.208.086
Tổng cộng	**2.325.929.851**	**230.208.086**
Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt hành chính, truy thu, chi phí loại trừ, thanh lý tài sản, khác.	2.952.653.533	17.462.117.090
Tổng cộng	**2.952.653.533**	**17.462.117.090**
Lợi nhuận khác	**(626.723.682)**	**(17.231.909.004)**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	13.386.125.952	11.279.623.869
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.186.272.319	3.402.622.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.303.584.241	27.460.231.199
- Chi phí bằng tiền khác	3.007.412.310	5.588.404.984
Tổng cộng	**47.883.394.822**	**47.730.882.954**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	23.940.020.794	24.993.588.698
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3.734.835.615	3.908.078.804
- Thuế, phí và lệ phí	964.340.638	914.479.551
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.950.308.095	6.432.196.082
- Chi phí bằng tiền khác	20.743.077.184	14.649.720.375
Tổng cộng	**55.332.582.326**	**50.898.063.510**

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.097.521.912.014	2.759.213.693.603
Chi phí nhân công	174.811.812.385	149.026.155.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.562.321.362	44.977.636.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.529.647.372	310.837.922.513
Chi phí khác bằng tiền	42.513.181.991	52.432.894.088
Tổng cộng	**3.606.938.875.124**	**3.316.488.301.904**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	123.221.462.958	125.711.090.806
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp		
Lãi vay loại trừ khi tính thuế TNDN	27.821.680.663	31.922.265.240
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.284.071.340	17.341.711.555
Các khoản thu nhập miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.148.890.072)	(16.767.437.235)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	143.178.324.889	158.207.630.366
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	28.635.664.978	31.641.526.073
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.635.664.978	31.641.526.073

VII Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính 31/12/2025

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con
Công ty CP Thuận Đức Eco	Công ty liên kết
Công ty CP Thuận Đức Bỉm Sơn	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty CP Thuận Đức JB	Cùng chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT
Ngô Kim Dung	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT
Bùi Quang Sỹ	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT, bổ nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025
Đào Thị Nga	Kế toán trưởng

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Nội dung giao dịch**	**Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**
			VND	**VND**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	Bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ	108.525.168.574	100.940.917.488
		Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	50.568.907.450	37.158.576.440
		Chi phí thuê nhà xưởng	1.080.000.000	1.080.000.000
		Cung cấp dịch vụ	979.200.000	979.200.000
		Thu LN công ty con	5.000.000.000	18.500.000.000
		Lợi nhuận được chia	15.000.000.000	16.500.000.000
		Góp vốn vào công ty con	60.000.000.000	-

Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	30.236.927.500	125.218.689.099
		Mua nguyên vật liệu	46.014.976.177	29.243.964.204
		Cung cấp dịch vụ	528.000.000	
		Chi phí gia công	9.157.992.924	8.331.402.000
		Thuê máy móc, nhà xưởng, dịch vụ điện	23.402.444.845	8.881.476.839
		Trả gốc vay	-	40.000.000.000
		Chi phí lãi vay	1.211.550.685	
		Phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
		Thu khoản phải thu khác	69.500.000.000	42.800.000.000
		Cho vay	94.000.000.000	-
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	52.381.303.703	70.681.525.639
		Cung cấp dịch vụ	2.331.672.000	2.331.672.000
		Mua nguyên vật liệu	24.830.136.730	17.670.563.653
		Lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia	148.890.072	267.437.237
		Nhận lợi nhuận hợp tác kinh doanh được chia	156.211.950	642.909.327
		Bán tài sản cố định	1.600.000.000	
		Thu lại khoản phải thu khác	50.000.000.000	13.200.000.000
		Phải thu khác	50.000.000.000	13.200.000.000
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Bán hàng hóa, vật tư, thành phẩm	3.177.480.000	-
		Mua NVL, vật tư	11.511.166.250	-
		Cung cấp DV	196.600.000	-
		Cho vay	67.000.000.000	-
		Lãi cho vay	304.438.357	-
		Thu cho vay	26.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức Bỉm Sơn	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT	Thu cho vay	14.000.000.000	-
		Lãi cho vay	159.780.822	-
		Cho vay	35.000.000.000	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Kinh Bắc	Công ty của người có liên quan của Chủ tịch HĐQT	Mua vật tư	6.060.000	35.789.582.819

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	Nhận chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	-	30.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng		***153.370.435.512***	***209.708.651.574***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	47.979.481.020	71.612.975.768
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	101.889.508.092	65.189.722.901
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	-	72.905.952.905
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Chung chủ tịch HĐQT	3.501.446.400	-
Các khoản trả trước cho người bán		***187.816.939.652***	***211.675.987.538***
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên	Công ty con	56.700.284.429	87.540.424.725
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên	Chung chủ tịch HĐQT	16.099.243.585	27.915.791.254
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	102.699.471.189	96.219.771.559
Công ty Cổ phần Thuận Đức JB	Công ty liên kết	12.317.940.449	-
Các khoản người mua trả tiền trước		***14.072.330.300***	-
Công ty CP Thuận Đức ECO	Công ty liên kết	14.072.330.300	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		**20.000.000.000**	**10.007.321.878**
Công ty TNHH Thuận Đức Hưng Yên		20.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất bao bì Thái Yên		-	7.321.878
Các khoản phải trả khác		-	***305.753.425***
Công ty CP Thuận Đức Eco		-	305.753.425

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

Tên thành viên	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND
Thù lao hội đồng quản trị		**4.243.242.715**	**4.167.873.076**
Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch HĐQT	996.579.138	982.730.769
Nguyễn Kim Anh	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ngô Kim Dung	Phó tổng GĐ, Thành viên HĐQT	933.910.692	922.730.769
Bùi Quang Sỹ	Tổng giám đốc, thành viên HĐQT	909.526.084	919.130.769
Nguyễn Văn Trưởng	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Văn Chỉ	Thành viên HĐQT, miễn nhiệm ngày 22 tháng 8 năm 2025	105.000.000	180.000.000
Trần Đăng Duy	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	863.226.800	803.280.769
Trần Văn Thanh	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 8 năm 2025	75.000.000	-
Tiền lương Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng		**477.722.208**	**382.500.797**
Thù lao Ban kiểm soát		**252.000.000**	**276.000.000**
Tổng cộng		**4.972.964.924**	**4.826.373.873**

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Hưng Yên, ngày 30 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Bảo Linh	Đào Thị Nga	Bùi Quang Sỹ